

Số: 33 /2024/QĐ-UBND

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của
Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của
Thủ tướng Chính phủ về ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định
giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 288/TTr-SNN ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc Ban hành Quyết định quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 22 tháng 10 năm 2024 và thay thế các quyết định: Quyết định số 18/2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và Quyết định số 02/2024/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2024.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Website Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VB);
- Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TTr.TU, TTr. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, các Đoàn thể tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (kiểm tra văn bản);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTr – HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Đài PTTH tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Báo Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Website HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, SNNPTNT (.. 5...b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH *mmh*

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Công Vinh



QUY ĐỊNH

Về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

(Kèm theo Quyết định số 33 /2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.
- Người sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất và người sở hữu tài sản hợp pháp đối với cây trồng, vật nuôi trên đất bị thu hồi khi Nhà nước thu hồi đất.
- Đối tượng khác có liên quan đến việc bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

- Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì đơn giá bồi thường áp dụng theo Quy định này; trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 105 Luật Đất đai năm 2024.
- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường chi phí di chuyển và mức bồi thường thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại (nếu có) đối với cây trồng trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, phê duyệt.
- Đối với các loại cây cảnh cổ thụ, cầu kỳ, cây lâm nghiệp đặc biệt quý hiếm có giá trị cao thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có phương án bồi thường cụ thể hoặc tổ chức thuê đơn vị tư vấn có chức năng để xác định phương án giá theo thực tế trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, phê duyệt.

4. Đối với vật nuôi khác không thể di chuyển thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ thực tế, xác định mức bồi thường đối với vật nuôi khác không thể di chuyển trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, phê duyệt.

5. Đối với cây trồng; vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác không thể di chuyển nhưng không có trong Quy định này hoặc đối với một số cây trồng đơn lẻ; cây trồng có năng suất cao, giá trị kinh tế lớn, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ theo loài cây, vật nuôi cùng nhóm, cùng cấp, đặc điểm cây trồng, vật nuôi và giá trị kinh tế tương đương để đối chiếu đơn giá bồi thường tại các Phụ lục đính kèm Quy định này để áp dụng mức bồi thường phù hợp, trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, phê duyệt. Đối với trường hợp không thể áp dụng được đơn giá bồi thường tương đương thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ quy định của pháp luật có liên quan về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tổ chức khảo sát giá thị trường, đề xuất phương án giá theo thực tế báo cáo Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, quyết định.

Chương II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây hàng năm (*trừ cây hoa hàng năm*) theo Phụ lục I đính kèm Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây lâu năm (*trừ cây lâm nghiệp, cây hoa cảnh lâu năm*) theo Phụ lục II đính kèm Quy định này.

3. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây hoa, cây cảnh trồng ngoài đất theo Phụ lục III đính kèm Quy định này.

4. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây lâm nghiệp

Đối với cây lâm nghiệp trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, đơn giá bồi thường theo Phụ lục IV đính kèm Quy định này.

Riêng đối với cây lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên) không thực hiện bồi thường theo đơn giá tại Phụ lục IV đính kèm Quy định này. Tùy vào từng dự án cụ thể khi thực hiện thu hồi, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, chủ dự án phải thực hiện công tác điều tra kiểm kê hiện trạng rừng và định giá rừng theo Thông tư số 20/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định phương pháp định giá rừng, hướng dẫn định khung giá rừng và báo cáo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét trình Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xem xét, phê duyệt.

5. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản theo Phụ lục V đính kèm Quy định này.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện Côn Đảo

Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện Côn Đảo được áp dụng bằng 1,8 (một phẩy tám) lần so với đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi quy định tại Quy định này (trừ cây sâm đất).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi theo Quy định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

a) Tổ chức thực hiện việc bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn đúng theo đơn giá tại Quy định này.

b) Trường hợp trong quá trình kiểm kê vườn cây thực hiện công tác bồi thường, nếu nhận thấy có dấu hiệu bất thường về kỹ thuật canh tác như trồng xen hỗn tạp, trồng quá dày không đảm bảo quy trình sản xuất được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc không đảm bảo quy trình sản xuất, canh tác phổ biến thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo cơ quan chuyên môn căn cứ quy trình sản xuất được cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình sản xuất, canh tác phổ biến để xem xét, đánh giá tính toán, xác định phương án bồi thường cây trồng cho phù hợp.

c) Chỉ đạo đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phân loại cây trồng theo năm tuổi, xác định sản lượng vườn cây lâu năm còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch để tính toán lập phương án bồi thường cho phù hợp.

d) Trường hợp đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên thị trường có biến động so với đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi quy định tại Quy định này thì Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề xuất, tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, bổ sung đơn giá bồi thường cho phù hợp thực tế.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo và đề xuất giải pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Lúa	Đồng/m ²	5.700
2	Bắp	Đồng/m ²	5.600
3	Khoai mì	Đồng/m ²	7.400
4	Khoai môn, khoai từ, bình tinh, khoai mỡ, khoai lang và cây lấy củ có chất bột khác	Đồng/m ²	37.600
5	Đậu nành	Đồng/m ²	4.100
6	Đậu phộng	Đồng/m ²	5.300
7	Đậu trắng	Đồng/m ²	6.800
8	Đậu đen	Đồng/m ²	6.400
9	Mè	Đồng/m ²	7.000
10	Ớt	Đồng/m ²	45.700
11	Bí đao xanh, bí đỏ (bí các loại)	Đồng/m ²	23.100
12	Mướp, bầu	Đồng/m ²	23.600
13	Dưa leo	Đồng/m ²	19.600
14	Dưa hấu, dưa gang, dưa các loại	Đồng/m ²	14.700
15	Cà pháo, cà tím, cà các loại	Đồng/m ²	19.600
16	Rau đay	Đồng/m ²	13.600
17	Rau dền	Đồng/m ²	14.300
18	Rau cải các loại	Đồng/m ²	25.800

(Handwritten signature)

19	Xà lách	Đồng/m ²	25.000
20	Mồng toi	Đồng/m ²	26.400
21	Rau má	Đồng/m ²	31.700
22	Rau đắng, rau nhút	Đồng/m ²	27.500
23	Rau muống	Đồng/m ²	12.400
24	Bò ngót	Đồng/m ²	16.300
25	Hành lá	Đồng/m ²	48.700
26	Hẹ	Đồng/m ²	33.000
27	Húng các loại, tía tô, kinh giới, ngò rí, thì là và rau gia vị hàng năm khác	Đồng/m ²	23.500
28	Đậu đũa, đậu rồng	Đồng/m ²	10.400
29	Đậu côve	Đồng/m ²	11.700
30	Đậu bắp	Đồng/m ²	23.700
31	Nha đam	Đồng/m ²	8.400
32	Dây thiên lý (trồng giàn)	Đồng/m ²	48.000
33	Sen lấy hạt	Đồng/m ²	34.600
34	Sen lấy củ	Đồng/m ²	30.000
35	Dứa	Đồng/m ²	18.000
36	Sả lấy củ	Đồng/m ²	19.900
37	Cây khoai mài	Đồng/m ²	175.000
38	Mía	Đồng/m ²	38.000
39	Sương sâm	Đồng/m ²	171.000
40	Cỏ thức ăn chăn nuôi	Đồng/m ²	6.800
41	Sâm đất	Đồng/m ²	180.000

42	Cây nghệ, gừng, cây gia vị hàng năm lấy củ	Đồng/m ²	22.900
43	Bạc hà (dọc mùng)	Đồng/m ²	7.600
44	Cây chuối (<i>Chiều cao cây chuối được đo tại chân tàu lá tươi thấp nhất trên cây</i>)		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	33.000
	Cây trong bụi cao từ 1m trở xuống	Đồng/cây	4.000
	Cây trong bụi cao trên 1m, chưa trở buồng	Đồng/cây	32.000
	Cây đang trở buồng	Đồng/cây	160.000



Phụ lục II
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM
(Ban hành kèm theo Quyết định số 32/2024/QĐ-UBND
ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Cây táo		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	79.700
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	157.200
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	269.700
	Cây trong thời kỳ thu hoạch	Đồng/kg	20.000
2	Cây ổi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	79.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	113.500
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	180.600
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	17.000
3	Cây xoài		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	100.400
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	270.100
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	452.700
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	654.400
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	908.000
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	23.000
4	Cây dứa		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	199.300
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	283.700
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	421.800
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	559.200
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	698.200
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/quả	7.000
5	Cây nhãn		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	141.100
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	224.600
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	391.300
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	602.700
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	826.100
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	32.000
6	Cây sầu riêng		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	215.800

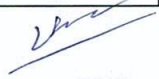
[Handwritten signature]

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	342.200
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	563.900
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	786.300
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	1.029.600
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	1.327.900
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:		
	+ Sầu riêng Thái	Đồng/kg	74.000
	+ Sầu riêng Ri6	Đồng/kg	55.000
	+ Sầu riêng hạt	Đồng/kg	40.000
	+ Sầu riêng giống khác	Đồng/kg	52.000
7	Cây chanh, cây tắc		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	64.000
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	117.300
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	181.400
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	16.000
8	Cây cam, cây quýt		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	96.400
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	173.700
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	260.300
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	346.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	19.000
9	Cây bưởi		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	193.600
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	351.500
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	500.500
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	658.300
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	871.700
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	23.000
10	Cây chôm chôm		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	92.700
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	215.000
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	342.700
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	501.100
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	698.100
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	23.000
11	Cây măng cầu		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	56.300
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	94.500
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	139.600

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	243.800
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	30.000
12	Cây điều		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	97.800
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	148.400
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	264.000
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	392.900
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	521.800
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá hạt tươi</i>)	Đồng/kg	28.000
13	Cây cà phê		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	60.900
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	101.100
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	149.100
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	197.400
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá hạt khô</i>)	Đồng/kg	114.200
14	Cây hồ tiêu		
	Cây mới trồng	Đồng/trụ	94.900
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/trụ	151.100
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	238.700
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/trụ	315.000
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá hạt khô</i>)	Đồng/kg	122.000
15	Cây mít		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	71.900
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	160.900
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	239.200
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	355.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	14.000
16	Cây bơ		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	92.400
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	237.100
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	400.100
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	611.400
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	827.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	22.000
17	Cây thanh long		
	Cây mới trồng	Đồng/trụ	85.600

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/trụ	136.700
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/trụ	250.800
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	20.000
18	Cây măng cụt, cây bòn bon		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	116.500
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	246.600
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	392.100
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	575.400
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	768.100
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	1.028.600
	Cây 06 năm tuổi	Đồng/cây	1.332.200
	Cây 7 năm tuổi	Đồng/cây	1.637.900
	Cây 8 năm tuổi	Đồng/cây	1.943.600
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	50.000
19	Cây ca cao		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	63.600
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	96.500
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	161.900
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	228.000
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá hạt khô</i>)	Đồng/kg	60.000
20	Cây cao su		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	58.900
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	117.800
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	204.300
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	286.400
	Cây 04 năm tuổi	Đồng/cây	358.000
	Cây 05 năm tuổi	Đồng/cây	429.600
	Cây 06 năm tuổi	Đồng/cây	496.700
	Cây 07 năm tuổi	Đồng/cây	599.100
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá mủ nước quy khô</i>)	Đồng/kg	39.600
21	Cây chè xanh		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	32.500
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	37.400
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	41.900
	Cây 03 năm tuổi	Đồng/cây	47.800
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	10.000
22	Cây Nhàu		

STT	Cây trồng	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây mới trồng	Đồng/cây	60.200
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	113.100
	Cây trong thời kỳ thu hoạch (<i>tính theo đơn giá quả tươi</i>):	Đồng/kg	10.000
23	Cây gấc		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	93.100
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	380.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	12.000
24	Cây chanh dây		
	Cây mới trồng	Đồng/cây	60.400
	Cây 01 năm tuổi	Đồng/cây	130.700
	Cây 02 năm tuổi	Đồng/cây	232.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	20.000
25	Cây đu đủ		
	Cây thời kỳ chưa ra hoa, trái	Đồng/cây	47.300
	Cây trong thời kỳ thu hoạch:	Đồng/kg	6.500





Phụ lục III

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HOA, CÂY CẢNH TRỒNG NGOÀI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
I	Cây cảnh lâu năm		
1	Cây phát tài, phát lộc		
	Cây có chiều cao dưới 25cm	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao từ 25cm đến dưới 50cm	đồng/cây	36.000
	Cây có chiều cao từ 50cm trở lên	đồng/cây	40.000
2	Cây sứ		
	Cây có đường kính gốc dưới 4cm, chiều cao dưới 0,8m, đường kính tán dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 6cm, chiều cao từ 0,8m đến dưới 1,5m, đường kính tán từ 0,5m đến dưới 1,5m.	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 6cm đến dưới 8cm, chiều cao từ 1,5m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	550.000
	Cây có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 12cm, chiều cao từ 1,5m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	800.000
	Cây có đường kính gốc từ 12cm trở lên, chiều cao từ 1,5m trở lên, đường kính tán từ 1,5m trở lên.	đồng/cây	950.000
3	Cây bông trang, ngũ sắc		
	Cây có chiều cao dưới 1m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	80.000
4	Cây dừa kiếng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	45.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	60.000
	Cây cao từ 1m trở lên	đồng/cây	100.000
5	Cây cau vàng, đuông đỉnh, chà là và các loại cây khác tương tự		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	84.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	115.000
	Cây có chiều cao từ 1m đến dưới 2m	đồng/cây	168.000
	Cây có chiều cao từ 2m trở lên	đồng/cây	300.000
6	Cây thiên tuế, vạn tuế		
	Cây có đường kính gốc dưới 5cm	đồng/cây	25.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	70.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	300.000
7	Cây chuối ngọc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	75.000
8	Cây đình lăng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	30.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	80.000
9	Cây bông giấy, bướm trắng		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 01cm đến dưới 3cm	đồng/cây	90.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 5cm	đồng/cây	120.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm trở lên	đồng/cây	250.000

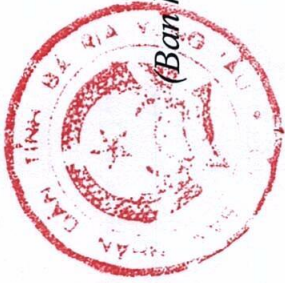
STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
10	Cây mai vàng, mai trắng, hoàng mai, cây mai tứ quý, cây hoa đào và các loại cây kiểng khác tương tự.		
	Cây có đường kính gốc dưới 1cm	đồng/cây	20.000
	Cây có đường kính gốc từ 1cm đến dưới 2cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 3cm	đồng/cây	240.000
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 4cm	đồng/cây	350.000
	Cây có đường kính gốc từ 4cm đến dưới 5cm	đồng/cây	410.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 8cm	đồng/cây	650.000
	Cây có đường kính gốc từ 8cm đến dưới 10cm	đồng/cây	1.500.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm trở lên	đồng/cây	2.500.000
11	Các loại cây cảnh khác dạng thân gỗ (nhóm cây lâm nghiệp có thể làm cây cảnh có cắt tỉa, sửa tạo dáng như lộc vừng, thông, tùng, bách, phi lao, sung, bồ đề, sộp, lồng mực, duối, móng bò, vông, sò đo, liễu, bàng Đài Loan, me tây, kiêu hùng đỏ, ngọc lan, bàng lãng, sam, phượng vĩ, hoa sữa, bọ cạp vàng (Cây Osaka), hoàng nam, Ngọc kỳ lân (Sala), cây bàng, cây trứng cá, cây đào tiên)		
	Cây có đường kính gốc dưới 2cm	đồng/cây	60.000
	Cây có đường kính gốc từ 2cm đến dưới 5cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 10cm đến dưới 20cm	đồng/cây	500.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm đến dưới 30cm	đồng/cây	850.000
	Cây có đường kính gốc từ 30cm trở lên	đồng/cây	1.500.000
12	Sanh, si		
	Cây có đường kính gốc dưới 3cm	đồng/cây	36.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có đường kính gốc từ 3cm đến dưới 7cm	đồng/cây	80.000
	Cây có đường kính gốc 7cm đến dưới 15cm	đồng/cây	150.000
	Cây có đường kính gốc từ 15cm đến dưới 20cm	đồng/cây	250.000
	Cây có đường kính gốc từ 20cm trở lên	đồng/cây	450.000
13	Mai chiếu thủy, mai chỉ thiên, hồng mai, tường vi, linh sam, trà mi, mai vạn phúc, mai hoa đăng		
	Cây có chiều cao dưới 25cm	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 25cm đến dưới 50cm	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao từ 50cm trở lên	đồng/cây	300.000
14	Cẩm tú cầu		
	Cây có chiều cao dưới 50cm	đồng/cây	45.000
	Cây có chiều cao từ 50cm đến dưới 1m	đồng/cây	100.000
	Cây có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	150.000
15	Kim ngân lượng, dạ ngọc minh châu, ngũ gia bì, trắc bá diệp, lái, nhài, tuyết sơn, lá vàng, ngọc anh, ngọc bút		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m trở lên	đồng/cây	150.000
16	Cây cọ kiểng, kè bạc		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	40.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1m	đồng/cây	160.000
	Cây có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	480.000
17	Trạng nguyên, ngô đồng, xương cá		
	Cây có chiều cao dưới 1m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	150.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
18	Đỗ quyên, sim, mua, trường sinh, hoang yển, quỳnh anh, trúc đào, thông thiên, bông bụt kiểng, bụt Thái, Huyền Trân công chúa, chuông vàng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	70.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1,5m	đồng/cây	120.000
	Cây có chiều cao từ 1,5m trở lên	đồng/cây	250.000
19	Nguyệt quế (nguyệt quý), mai thái, điệp, trang leo (sử quân tử), hoa rạng đông, tràng đỏ, lan hoàng dương, lan tỏi		
	Cây có chiều cao cây dưới 0,5 m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao cây từ 0,5 m đến dưới 1m	đồng/cây	130.000
	Cây có chiều cao từ 1 m trở lên	đồng/cây	250.000
20	Cây si rô, cây thần kỳ		
	Cây có chiều cao dưới 0,5 m	đồng/cây	50.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1,2m	đồng/cây	150.000
	Cây có chiều cao từ 1,2m trở lên	đồng/cây	250.000
21	Hàng rào bông giấy, dâm bụt, bùm sụm, duối, chè tàu và các loại cây tương tự trồng làm hàng rào	đồng/m ²	120.000
22	Thiết mộc lan, phát dụ, đại phú gia		
	Cây có chiều cao dưới 01m	đồng/cây	80.000
	Cây có chiều cao từ 1m trở lên	đồng/cây	120.000
23	Cây vạn niên thanh, bạch mã hoàng tử, phú quý, môn kiểng, ráy, trầu bà (trầu kiểng)	đồng/cây	50.000
24	Đỗ mai (Điệp anh đào), muồng hoa đào, muồng		
	Cây có chiều cao dưới 0,5m	đồng/cây	15.000
	Cây có chiều cao từ 0,5m đến dưới 1,5m	đồng/cây	40.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
	Cây có chiều cao từ 1,5m trở lên	đồng/cây	100.000
25	Cây con gieo từ hạt làm cây giống, phôi, gốc ghép	đồng/cây	1.500
II	Cây hoa hàng năm		
26	Mào gà, hướng dương, thược dược, sơn quý	đồng/m ²	50.000
27	Cỏ lá gừng	đồng/m ²	45.000
28	Cỏ nhung, cỏ lông heo	đồng/m ²	50.000
29	Chuối hoa, thiên điều	đồng/m ²	70.000
30	Hoa sam, mười giờ, sao nhái, xác pháo, bách nhật, lạc đại, chiều tím, cúc lá nhám, hoàn ngọc, hương nhu, sài đất, huệ mưa	đồng/m ²	30.000
31	Bạch trinh biên, lan ý, trinh nữ hoàng cung, lan đất, cây phúc lộc thọ	đồng/m ²	40.000
32	Náng, đại tướng quân	đồng/m ²	50.000
33	Sống đời, sen đá, xương rồng, hoa quỳnh	đồng/m ²	45.000
34	Hoa huệ trắng	đồng/m ²	50.000
35	Hoa hồng		
	Hoa hồng trồng công trình, cảnh quan	đồng/m ²	100.000
	Hoa hồng trồng cắt cành	đồng/m ²	50.000
36	Bông vạn thọ	đồng/m ²	55.000
37	Lan Mokarra	đồng/m ²	600.000
38	Lay ơn, loa kèn, lan huệ	đồng/m ²	50.000
39	Cát tường	đồng/m ²	75.000
40	Cẩm chướng	đồng/m ²	100.000
41	Dừa cạn, dạ yên thảo, hoa đông hầu, thạch thảo, hoàng anh	đồng/m ²	40.000

STT	Các loại cây hoa, cây cảnh (trồng ngoài đất)	Đơn vị tính	Đơn giá
42	Cúc (pha lê, kim cương, đại đóa, mâm xôi)	đồng/m ²	100.000
43	Đồng tiền	đồng/m ²	100.000
44	Lily	đồng/m ²	150.000
45	Ngà voi, lưỡi hổ, lá dứa, kim phát tài, thủy trúc	đồng/m ²	80.000
46	Cây hoa kiểng khác dạng thân mềm	đồng/m ²	20.000



Phụ lục IV

MỨC BỒI THƯỜNG CÂY LÂM NGHIỆP

(Cây trồng bằng vốn tự đầu tư của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33 /2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

I. Đối với cây lấy gỗ

- H: Là chiều cao vút ngọn
- D: Là đường kính thân cây. Phương pháp đo đường kính thân cây:
 - + Cây có chiều cao dưới 02m: Đường kính được đo tại điểm giữa chiều cao cây.
 - + Cây cao từ 02m trở lên: Đo tại điểm cách mặt đất 1,3m (riêng đối với loài cây có hệ rễ mọc bên trên mặt đất, nước như một số loài cây ngập mặn thì đường kính thân cây đo tại vị trí cách cổ rễ 1,3m);
- + Những cây tại vị trí 1,3 m trở xuống có nhiều thân thì mỗi thân cây được tính là 01 cây.

1. Cây trồng đang ở thời kỳ xây dựng cơ bản (đường kính ≤ 10 cm)

a) Nhóm cây sinh trưởng nhanh

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm ≤ H < 1m)	D1.3 ≤ 2cm	2cm < D1.3 ≤ 4cm	4cm < D1.3 ≤ 6cm	6cm < D1.3 ≤ 8cm	8cm < D1.3 ≤ 10cm
1	Cây ngập mặn: Mắm (mắm), Bần, Đước, Cóc	13.259	26.519	29.640	31.777	33.422	35.066
2	Muồng hoàng yến	21.048	42.096	51.888	61.514	68.922	76.329
3	Keo các loại: Keo lá tràm - tràm bông vàng, Keo lai, Keo tai tượng	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776

Handwritten signature

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		Cây mới trồng (40cm= \leq H<1m)	D1.3 \leq 2cm	2cm < D1.3 \leq 4cm	4cm < D1.3 \leq 6cm	6cm < D1.3 \leq 8cm	8cm < D1.3 \leq 10cm	
4	Tràm các loại: Tràm nước-tràm cừ, tràm úc-tràm lai, tràm gió	8.762	17.524	22.432	27.279	29.973	32.666	
5	Phi lao	20.581	41.161	47.883	54.506	58.950	63.394	
6	Bạch đàn	8.817	17.634	22.542	27.389	30.083	32.776	
7	Xoan (xoan ta, xoan chịu hạn)	11.078	22.156	27.957	33.679	37.234	40.790	
8	Vông nem	9.371	18.743	22.906	27.025	29.001	30.976	
9	Trứng cá	13.197	26.394	31.302	36.150	38.843	41.537	
10	Bàng ta, Bàng dài loan	19.963	39.927	48.183	56.308	62.234	68.160	
11	Gáo vàng, Gáo tròn	11.729	23.458	30.179	36.802	41.247	45.691	
12	Tràm	19.108	38.216	44.016	49.738	53.293	56.849	
13	Trôm	17.057	34.115	44.141	53.768	61.176	68.583	

b) Nhóm cây sinh trưởng chậm

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm= \leq H<1m)	D1.3 \leq 2cm	2cm < D1.3 \leq 4cm	4cm < D1.3 \leq 6cm	6cm < D1.3 \leq 8cm	8cm < D1.3 \leq 10cm
1	Muồng đen	31.858	63.716	105.384	125.814	146.244	178.567

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)					
		Cây mới trồng (40cm ≤ H < 1m)	D1.3 ≤ 2cm	2cm < D1.3 ≤ 4cm	4cm < D1.3 ≤ 6cm	6cm < D1.3 ≤ 8cm	8cm < D1.3 ≤ 10cm
2	Xà cừ	27.666	55.331	85.306	100.032	114.758	135.673
3	Bằng lăng	28.118	56.236	87.551	102.930	118.310	140.532
4	Giáng hương	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
5	Sua	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
6	Téch (Giá ty)	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
7	Sén cát	29.341	58.681	93.250	110.217	127.183	152.580
8	Lát hoa	31.806	63.612	105.280	125.710	146.140	178.463
9	Sao đen	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
10	Chiêu liêu	28.163	56.325	87.640	103.020	118.399	140.621
11	Cắm lai	33.784	67.569	109.237	129.667	150.097	182.420
12	Dầu rái	27.736	55.472	85.447	100.173	114.898	135.813
13	Phượng vĩ	26.512	53.023	79.783	92.940	106.097	123.875
14	Bời lời	28.118	56.235	86.210	100.936	115.662	136.577
15	Gỗ đỏ	32.015	64.029	105.697	126.127	146.557	178.880
16	Tràm hương (Dó bầu)	31.754	63.508	105.176	125.606	146.036	178.359
17	Long não	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398

STT	Loại cây/Đường kính	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)							
		Cây mới trồng (40cm= $H < 1m$)	D1.3 \leq 2cm	2cm $<$ D1.3 \leq 4 cm	4cm $<$ D1.3 \leq 6cm	6cm $<$ D1.3 \leq 8cm	8cm $<$ D1.3 \leq 10cm		
18	Bình linh lông, Bình linh nghệ	28.607	57.213	88.528	103.907	119.287	141.509		
19	Cắm xe (Da đá)	29.157	58.313	89.628	105.007	120.387	142.609		
20	Sơn huyết	33.954	67.908	109.576	130.006	150.436	182.759		
21	Lim xẹt	27.028	54.056	84.031	98.757	113.483	134.398		
22	Thành ngành	31.380	62.760	89.519	102.676	115.833	133.611		

2. Cây ở thời kỳ thu hoạch (đường kính $> 10cm$)

STT	Nhóm gỗ/cấp kính D1.3	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)						
		10cm $<$ D \leq 15cm	15cm $<$ D \leq 20cm	20cm $<$ D \leq 25cm	25cm $<$ D \leq 30cm	30cm $<$ D \leq 35cm	35cm $<$ D \leq 40cm	D $>$ 40cm
1	Nhóm I	220.374	719.130	1.364.047	3.732.740	5.712.611	11.439.079	18.200.690
2	Nhóm II	189.662	498.123	939.340	2.707.558	4.126.170	8.427.616	13.346.661
3	Nhóm III	158.949	277.115	514.632	1.682.375	2.539.728	5.416.152	8.492.632
4	Nhóm IV	149.944	222.396	422.896	1.260.491	1.932.273	4.010.641	6.392.908
5	Nhóm V	144.234	186.389	349.424	817.269	1.241.048	2.296.520	3.623.053
6	Nhóm VI-VIII	70.463	145.447	238.779	456.358	684.312	1.153.307	2.137.085

Ghi chú:

- * Phân loại nhóm cây sinh trưởng căn cứ theo hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng kèm theo Quyết định số 689/QĐ-TCLN-KL ngày 23/12/2013 của Tổng cục Lâm nghiệp.
- * Phân loại nhóm gỗ: Căn cứ theo Quyết định số 2198/CNR ngày 26/11/1977 của Bộ Lâm nghiệp về ban hành bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước.
- * Đối với cây trầm hương trồng với mục đích tạo trầm thì tính thêm chi phí tác động cây tạo trầm (phải có hóa đơn, chứng từ chi phí tác động cây tạo trầm).
- * Đối với những cây có đặc điểm như sau: Là những cây đã trưởng thành, bị khuyết tật nặng (sâu bệnh, cong queo, rỗng ruột, cụt ngọn...); hoặc những cây chưa trưởng thành nhưng có nhiều khiếm khuyết (cây cong queo, sâu bệnh, rỗng ruột, cụt ngọn hoặc sinh trưởng không bình thường), khó có khả năng tiếp tục sinh trưởng và phát triển đạt đến độ trưởng thành. Thì tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường căn cứ vào thực tế xác định mức bồi thường theo tỉ lệ % tương ứng với tỉ lệ % lợi dụng gỗ so với cây có đặc điểm phát triển bình thường có đường kính tương ứng với cây trồng đó.
- * Đối với cây mới trồng gieo hạt (chiều cao nhỏ hơn 40cm) mức bồi thường 500 đồng/cây; cây mới trồng bằng cây giống trong bầu (có chiều cao dưới 40 cm), mức bồi thường 3.764 đồng/cây.

II. Nhóm cây khác: Cây Tâm vòng, Lò ô, các loại Tre, trúc, dứa nước

STT	Loại cây/cấp kính D _{1,3}	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
1	Cây Tâm vòng, Lò ô		
	Đường kính từ 10 cm trở lên	Đồng/cây	30.000
	Đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	20.000
	Đường kính dưới 5 cm	Đồng/cây	10.000
2	Tre các loại		
	Đường kính từ 10 cm trở lên	Đồng/cây	40.000
	Đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	25.000

STT	Loại cây/cấp kính $D_{1,3}$	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường
	Đường kính dưới 5 cm	Đồng/cây	15.000
3	Trúc các loại	Đồng/cây	10.000
4	Dừa nước		
	Chiều cao trung bình < 1m	Đồng/m ²	5.000
	Chiều cao trung bình 1-3m	Đồng/m ²	10.000
	Chiều cao trung bình >3m	Đồng/m ²	20.000

Ghi chú:

- Đối với cây gãy đổ, cắt ngọn, gãy dập không tính giá bồi thường.
- Cây tâm vòng, Lô ô, Tre các loại đường kính đo tại điểm cách mặt đất 1,3m. 



Phụ lục V

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG SẢN LƯỢNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2024/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu)

1. Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản

STT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá Bồi thường (1.000 đồng)
I	NUÔI NƯỚC NGỌT			
1	Nuôi quảng canh cải tiến	ha	12	50.000
2	Nuôi cá bán thâm canh			
2.1	Nuôi cá tra	ha	11	765.000
2.2	Nuôi ghép (mè, trôi, chép, trắm, trê, rô phi...), các loại cá khác.	ha	12	240.000
3	Nuôi cá thâm canh			
3.1	Nuôi cá lóc	ha	12	567.000
3.2	Cá rô phi	ha	8	540.000
3.3	Nuôi cá chình			
	Nuôi cá chình trong ao	m ²	18	147
	Nuôi cá chình trong bể	m ²	18	2.940
	Nuôi cá chình trong lồng	m ³	18	5.880
3.4	Nuôi cá chạch lấu thương phẩm trong ao	m ²	8	300
4	Nuôi thủy đặc sản			
4.1	Nuôi ba ba	m ²	10	420
4.2	Nuôi lươn	m ²	16	972
4.3	Nuôi ếch	m ²	4	312
II	NUÔI NƯỚC MẶN, LỢ			
1	Nuôi quảng canh cải tiến (bao gồm: tôm, cua, cá...)	ha	12	125.000
2	Nuôi cá lồng bè			
2.1	Nuôi cá bớp	m ³	12	1.900
2.2	Nuôi cá chim	m ³	12	1.800
2.3	Nuôi cá chẽm	m ³	12	900
2.4	Nuôi cá mú	m ³	12	2.800
2.5	Nuôi cá đù mỹ	m ³	12	1.200

Handwritten signature or mark.

STT	Danh mục	ĐVT	Thời gian nuôi/vụ (tháng)	Đơn giá Bồi thường (1.000 đồng)
2.6	Nuôi cá tráp vàng	m ³	10	787,5
2.7	Nuôi tôm hùm xanh	m ²	12	5.850
2.8	Nuôi tôm hùm tre	m ²	12	4.299
3	Nuôi cá trong ao			
3.1	Nuôi cá chêm	m ²	8	300
3.2	Nuôi cá tráp vàng	m ²	10	34
4	Nuôi tôm bán thâm canh			
4.1	Tôm sú, tôm thẻ	ha	5	650.000
5	Nuôi tôm thâm canh			
5.1	Tôm thẻ	ha	3	1.585.000
5.2	Tôm sú	ha	5	1.031.000
6	Nuôi tôm thẻ, tôm sú ứng dụng công nghệ cao	ha	3	4.800.000
7	Nuôi nhuyễn thể			
7.1	Hàu cửa sông			
	Hàu cửa sông nuôi giàn bè	m ²	18	900
	Hàu cửa sông nuôi bãi	m ²	24	420
	Hàu cửa sông nuôi giàn cọc	m ²	18	540
7.2	Hàu Thái Bình Dương	m ²	6	480

2. Xác định mức bồi thường sản lượng đối với vật nuôi là thủy sản

a) Công thức tính

$$M = \frac{S/V \times \text{ĐG}}{T} \times t$$

Trong đó:

M: Mức bồi thường sản lượng.

S: Diện tích thực nuôi bị thu hồi (các hình thức nuôi khác trừ cá nuôi lồng bè).

V: Thể tích thực nuôi bị thu hồi (đối với cá nuôi lồng bè).

ĐG: Đơn giá bồi thường thiệt hại (quy định tại Phụ lục kèm theo của Quy định này).

T: Thời gian nuôi/vụ (quy định tại Phụ lục kèm theo của Quy định này).

t: Thời gian nuôi thực tế của cơ sở nuôi (tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

Dấu x: Phép nhân; dấu gạch ngang: Phép chia; Dấu / là hoặc.

b) Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi là thủy sản theo quy định tại Phụ lục kèm theo của Quy định này. Riêng trường hợp nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến thì được tính đơn giá bồi thường sản lượng trong thời gian nuôi là 12 (mười hai) tháng.

c) Đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư có trách nhiệm xác định thời gian nuôi thực tế tính đến thời điểm kiểm kê; diện tích hoặc thể tích đùng, ao hồ, lồng bè nuôi trồng thủy sản bị ảnh hưởng để áp giá cho phù hợp. 